



CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

TPHCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		240.950.529.730	202.503.211.693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	61.531.826.723	95.457.159.249
1. Tiền	111		61.531.826.723	95.457.159.249
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.761.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	33.761.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.934.896.737	62.935.214.800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	97.244.807.648	58.194.295.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.102.620.488	2.352.610.154
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	4.911.603.579	4.712.443.734
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2.324.134.978)	(2.324.134.978)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	27.166.780.576	26.379.267.466
1. Hàng tồn kho	141		27.166.780.576	26.379.267.466
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		16.556.025.694	11.731.570.178
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09	1.497.607.936	1.448.674.311
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.058.417.758	10.282.895.867
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		865.297.291.542	607.382.133.919
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		191.767.424.764	294.990.669.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	191.767.424.764	294.990.669.434
- Nguyên giá	222		617.924.141.395	798.611.487.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(426.156.716.631)	(503.620.817.620)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.07	657.020.993.716	312.391.464.485
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		657.020.993.716	312.391.464.485
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	261	V.09	16.508.873.062	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.106.247.821.272	809.885.345.612

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		473.456.641.193	376.751.149.373
I. Nợ ngắn hạn	310		114.619.150.340	149.213.421.075
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	46.680.120.328	83.473.140.220
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	75.522.040	19.473.429.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	44.914.149.116	13.747.591.366
5. Phải trả người lao động	315		186.460.000	424.500.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	9.059.837.591	3.709.438.169
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	40.000.000	4.333.422.220
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15.a	10.158.061.265	21.546.900.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.505.000.000	2.505.000.000
II. Nợ dài hạn	330		358.837.490.853	227.537.728.298
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	54.379.473.226	53.842.013.396
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15.b	304.458.017.627	173.695.714.902
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		632.791.180.079	433.134.196.239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		282.791.180.079	83.134.196.239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		82.134.196.239	28.724.070.231
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		200.656.983.840	54.410.126.008
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.106.247.821.272	809.885.345.612

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Châu

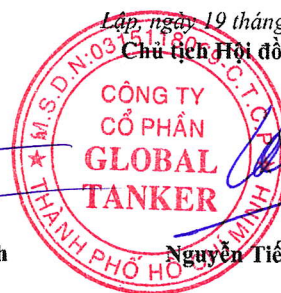
Kế toán trưởng



Trần Vũ Yến Linh

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	183.869.167.332	203.913.925.808	551.500.906.056	541.781.726.245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		183.869.167.332	203.913.925.808	551.500.906.056	541.781.726.245
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	154.809.320.384	170.475.798.311	459.528.429.899	479.572.398.176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.059.846.948	33.438.127.497	91.972.476.157	62.209.328.069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	72.162.112	1.713.591.355	1.875.678.713	5.833.809.291
7. Chi phí tài chính	23	VI.04	2.823.618.635	2.298.907.453	7.394.402.250	8.778.240.075
+ Trong đó: chi phí lãi vay	24		1.989.827.867	2.290.612.568	6.512.273.680	7.838.452.299
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	2.743.831.926	2.330.404.607	7.673.696.742	6.504.960.982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.564.558.499	30.522.406.792	78.780.055.878	52.759.936.303
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1.829.977.971	80.321.783	189.646.802.960	1.647.199.618
12. Chi phí khác	32	VI.07	70.370	6.256.446.946	17.661.148.660	6.911.852.968
13. Lợi nhuận khác	40		1.829.907.601	(6.176.125.163)	171.985.654.300	(5.264.653.350)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.394.466.100	24.346.281.629	250.765.710.178	47.495.282.953
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	5.078.893.220	4.869.256.326	50.108.726.338	9.652.869.996
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.315.572.880	19.477.025.303	200.656.983.840	37.842.412.957
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			580	556	5.733	1.081

Người lập biểu

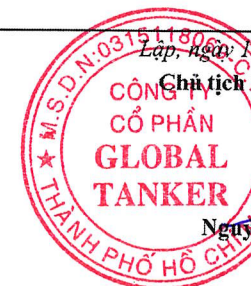

Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng


Trần Vũ Yến Linh

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị




Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		250.765.710.178	47.495.282.953
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60.734.425.660	72.147.143.367
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03			8.985.400.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		294.032.778	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(167.696.070.164)	(163.363.393)
- Chi phí lãi vay	06		6.512.273.680	7.838.452.299
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		150.610.372.132	136.302.915.226
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(43.775.203.828)	90.285.346.437
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(19.772.864.723)	2.653.631.763
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35.090.525.259)	35.101.660.020
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(16.557.806.687)	(407.839.236)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.537.670.216)	(7.863.848.835)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.943.931.866)	(14.394.330.704)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(825.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.932.369.553	240.852.534.671
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(344.629.529.231)	(231.451.789.442)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		229.145.373.149	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.868.600.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.867.638	163.363.393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(143.631.088.444)	(231.288.426.049)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	174.811.094.359	5.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(55.437.630.369)	(16.160.175.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.397.907.060)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		99.975.556.930	(11.160.175.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(33.723.161.961)	(1.596.066.378)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		95.457.159.249	33.785.708.010
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(202.170.565)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	61.531.826.723	32.189.641.632

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Trần Vũ Yến Linh

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tiến Dũng



GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

16 Phan Đình Giót Street, Tân Sơn Hòa Ward, Hồ Chí Minh City

FINANCIAL REPORT

For The Third Quarter Of 2026

TPHCM, 19 October 2026



INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2026

Currency: VND

Items	Code	Note	As at 30/09/2026	As at 01/01/2026
A. CURRENT ASSETS	100		240.950.529.730	202.503.211.693
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	61.531.826.723	95.457.159.249
1. Cash	111		61.531.826.723	95.457.159.249
II. Short-term investments	120		33.761.000.000	6.000.000.000
1. Held-to-maturity investments	123	V.02	33.761.000.000	6.000.000.000
III. Current accounts receivable	130		101.934.896.737	62.935.214.800
1. Short-term trade receivables	131	V.03	97.244.807.648	58.194.295.890
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.04	2.102.620.488	2.352.610.154
3. Other short-term receivables	135	V.05	4.911.603.579	4.712.443.734
4. Provision for short-term doubtful debts	136		(2.324.134.978)	(2.324.134.978)
IV. Inventories	140	V.06	27.166.780.576	26.379.267.466
1. Inventories	141		27.166.780.576	26.379.267.466
V. Other current assets	160		16.556.025.694	11.731.570.178
1. Short-term prepaid expenses	161	V.09	1.497.607.936	1.448.674.311
2. Value added tax deductibles	162		15.058.417.758	10.282.895.867
B. NON-CURRENT ASSETS	200		865.297.291.542	607.382.133.919
I. Long-term receivables	210		-	-
II. Fixed assets	220		191.767.424.764	294.990.669.434
1. Tangible fixed assets	221	V.08	191.767.424.764	294.990.669.434
- Cost	222		617.924.141.395	798.611.487.054
- Accumulated depreciation	223		(426.156.716.631)	(503.620.817.620)
IV. Long-term assets in progress	250	V.07	657.020.993.716	312.391.464.485
1. Construction in progress	252		657.020.993.716	312.391.464.485
1. Long-term prepaid expenses	261	V.09	16.508.873.062	-
TOTAL ASSETS	280		1.106.247.821.272	809.885.345.612

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2026

Currency: VND

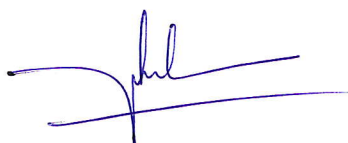
Items	Code	Note	As at 30/09/2026	As at 01/01/2026
C. LIABILITIES	300		473.456.641.193	376.751.149.373
I. Current liabilities	310		114.619.150.340	149.213.421.075
1. Short-term trade payables	311	V.10	46.680.120.328	83.473.140.220
3. Dividends and profits payable	313	V.13	75.522.040	19.473.429.100
4. Taxes and other payables to State budget	314	V.11	44.914.149.116	13.747.591.366
5. Payables to employees	315		186.460.000	424.500.000
6. Short-term accrued expenses	316	V.12	9.059.837.591	3.709.438.169
7. Other short-term payables	320	V.14	40.000.000	4.333.422.220
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.15.a	10.158.061.265	21.546.900.000
9. Bonus and welfare fund	323		3.505.000.000	2.505.000.000
II. Long-term liabilities	330		358.837.490.853	227.537.728.298
1. Long-term trade payables	331	V.10	54.379.473.226	53.842.013.396
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	V.15.b	304.458.017.627	173.695.714.902
D. OWNER'S EQUITY	400		632.791.180.079	433.134.196.239
1. Contributed capital	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Undistributed earnings	418		282.791.180.079	83.134.196.239
- Undistributed post-tax profits of the previous years	420a		82.134.196.239	28.724.070.231
- Undistributed post-tax profit of current period	420b		200.656.983.840	54.410.126.008
TOTAL RESOURCES	440		1.106.247.821.272	809.885.345.612

Preparer



Nguyen Ngoc Chau

Chief Accountant



Tran Vu Yen Linh



INCOME STATEMENT

From 01/07/2026 to 30/09/2026

Currency: VND

Items	Code	Note	Reporting period		Year to date	
			From 01/07/2026 to 30/09/2026	From 01/07/2025 to 30/09/2025	Current Year	Previous Year
1. Revenues from sales and services rendered	01	VI.01	183.869.167.332	203.913.925.808	551.500.906.056	541.781.726.245
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenues from sales and services rendered	10		183.869.167.332	203.913.925.808	551.500.906.056	541.781.726.245
4. Cost of goods sold	11	VI.02	154.809.320.384	170.475.798.311	459.528.429.899	479.572.398.176
5. Gross profits from sales and services rendered	20		29.059.846.948	33.438.127.497	91.972.476.157	62.209.328.069
6. Financial income	22	VI.03	72.162.112	1.713.591.355	1.875.678.713	5.833.809.291
7. Financial expenses	23	VI.04	2.823.618.635	2.298.907.453	7.394.402.250	8.778.240.075
+ Including: Interest expenses	24		1.989.827.867	2.290.612.568	6.512.273.680	7.838.452.299
9. General and administration expenses	26	VI.05	2.743.831.926	2.330.404.607	7.673.696.742	6.504.960.982
10. Net profits from operating activities	30		23.564.558.499	30.522.406.792	78.780.055.878	52.759.936.303
11. Other income	31	VI.06	1.829.977.971	80.321.783	189.646.802.960	1.647.199.618
12. Other expenses	32	VI.07	70.370	6.256.446.946	17.661.148.660	6.911.852.968
13. Net other profits	40		1.829.907.601	(6.176.125.163)	171.985.654.300	(5.264.653.350)
14. Net accounting profit before tax	50		25.394.466.100	24.346.281.629	250.765.710.178	47.495.282.953
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.09	5.078.893.220	4.869.256.326	50.108.726.338	9.652.869.996
17. Profits after corporate income tax	60		20.315.572.880	19.477.025.303	200.656.983.840	37.842.412.957
18. Basic earnings per share			580	556	5.733	1.081

Preparer


Nguyen Ngoc Chau

Chief Accountant


Tran Vu Yen Linh

Prepared: 19 October 2026

Chairman



CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)
From 01/01/2026 to 30/09/2026

Currency: VND

Items	Code	Note	From 01/01/2026 to 30/09/2026	From 01/01/2025 to 30/09/2025
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		250.765.710.178	47.495.282.953
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		60.734.425.660	72.147.143.367
- (Reversal of provisions)/provisions	03			8.985.400.000
- (Gains)/losses on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04		294.032.778	
- (Gains)/losses on investing activities	05		(167.696.070.164)	(163.363.393)
- Interest expenses	06		6.512.273.680	7.838.452.299
3. Operating profit before changes in working capital	08		150.610.372.132	136.302.915.226
- (Increase)/decrease in receivables	09		(43.775.203.828)	90.285.346.437
- (Increase)/decrease in inventories	10		(19.772.864.723)	2.653.631.763
- Increase/(decrease) in payables (exclusive of interest payables, corporate income tax payables)	11		(35.090.525.259)	35.101.660.020
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(16.557.806.687)	(407.839.236)
- Interest paid	14		(6.537.670.216)	(7.863.848.835)
- Corporate income tax paid	15		(18.943.931.866)	(14.394.330.704)
- Other payments for operating activities	17		-	(825.000.000)
Net cash flows from operating activities	20		9.932.369.553	240.852.534.671
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long- term assets	21		(344.629.529.231)	(231.451.789.442)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long- term assets	22		229.145.373.149	
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(60.868.600.000)	-
5. Interest and dividends received	27		24.867.638	163.363.393
Net cash flows from investing activities	30		(143.631.088.444)	(231.288.426.049)

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

From 01/01/2026 to 30/09/2026

Currency: VND

Items	Code	Note	From 01/01/2026 to 30/09/2026	From 01/01/2025 to 30/09/2025
III. Cash flows from financial activities				
1. Proceeds from borrowings	33	VII.3	174.811.094.359	5.000.000.000
2. Repayments of borrowings	34	VII.4	(55.437.630.369)	(16.160.175.000)
3. Dividends paid	36		(19.397.907.060)	-
Net cash flows from financial activities	40		99.975.556.930	(11.160.175.000)
Net cash flows during the period	50		(33.723.161.961)	(1.596.066.378)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		95.457.159.249	33.785.708.070
Effect of exchange rate fluctuations	61		(202.170.565)	-
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	VII	61.531.826.723	32.189.641.632

Preparer



Nguyen Ngoc Chau

Chief Accountant



Tran Vu Yen Linh

Prepared: 19 October 2026

Chairman



Nguyen Tien Dung